ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4884 /UBND-KTTH V/v xác nhận số liệu và kiến nghị về bố trí kế hoạch vốn từ NSTW để thu hồi các khoản ứng trước và thanh toán nợ XDCB	*Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 9 năm 2015*

HỎA TỐC

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 7233
Ngày: 25/9/15
Chuyển:

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Công văn số 6611/BKHĐT-KTĐPLT ngày 17/9/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xác nhận số liệu về nợ đọng xây dựng cơ bản và ứng trước đến nay chưa hoàn trả, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã chỉ đạo rà soát số liệu theo yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, kết quả cụ thể như sau:

1. Về số liệu *số nợ đọng xây dựng cơ bản đến hết 31/12/2014 được nghiệm thu đến hết 31/5/2015 chưa được bố trí vốn để thanh toán là: 128 tỷ đồng (vốn ngân sách trung ương),* UBND tỉnh Quảng Ngãi chuẩn xác lại như sau:

- Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến 31/12/2014 được nghiệm thu đến 31/5/2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi là 813,481 tỷ đồng; trong đó: ngân sách Trung ương là 127,654 tỷ đồng, ngân sách địa phương là 657,504 tỷ đồng và các nguồn vốn khác là 28,3 tỷ đồng; cụ thể:

+ Số nợ đọng XDCB có biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trước ngày 01/01/2015 là 766,582 tỷ đồng; trong đó: ngân sách Trung ương là 127,654 tỷ đồng, ngân sách địa phương là 614,659 tỷ đồng và nguồn vốn khác là 24,268 tỷ đồng.

+ Số nợ đọng XDCB có biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/5/2015 là 12,748 tỷ đồng; trong đó, ngân sách địa phương là 12,748 tỷ đồng.

+ Số nợ đọng XDCB chưa có biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện tính đến hết ngày 31/5/2015 là 34,153 tỷ đồng; trong đó, ngân sách địa phương là 30,097 tỷ đồng và nguồn vốn khác là 4,056 tỷ đồng.

Ngoài ra, dự án Hợp phần di dân, tái định cư Hồ chứa nước Nước Trong, tổng mức đầu tư đã được điều chỉnh *(theo ý kiến của Phó Thủ tướng Vũ Văn Ninh tại Công văn số 8533/VPCP-KTTH ngày 26/10/2012)* là 656,141 tỷ đồng, đã được Trung ương bố trí vốn TPCP 372,77 tỷ đồng, phần còn lại là 283,3 tỷ đồng chưa được trung ương bố trí vốn.

Để kịp thời di dân và tái định cư theo tiến độ của dự án Hồ chứa nước Nước Trong do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ đầu tư, tỉnh Quảng Ngãi phải tiếp tục thực hiện công tác di dân, tái định cư cho các hộ dân thuộc khu vực lòng hồ (Cao trình đập được thi công theo thiết kế và đến nay

đã hoàn thiện thì toàn bộ nhà và đất sản xuất của nhân dân đều ngập trong lòng hồ). Khối lượng đã thực hiện chưa có nguồn vốn thanh toán là 166,73 tỷ đồng, trong khi chờ trung ương bố trí vốn, để chi trả bồi thường và ổn định đời sống cho nhân dân, tỉnh đã ứng vốn nhàn rỗi tại Kho bạc Nhà nước tỉnh để chi trả. Phần khối lượng cần phải thực hiện (chủ yếu là tái định canh) do chưa có vốn là 116,57 tỷ đồng.

Như vậy, tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản tính đến ngày 31/12/2014 thuộc phần vốn ngân sách trung ương là **410,954 tỷ đồng** *(bao gồm cả 283,3 tỷ đồng thuộc dự án Di dân, tái định cư hồ chức nước Nước Trong).*

Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính bổ sung kế hoạch và hỗ trợ có mục tiêu cho tỉnh Quảng Ngãi để tạo điều kiện cho tỉnh thanh toán đầy đủ, dứt điểm số nợ đọng nêu trên *(chi tiết danh mục dự án đính kèm);* đặc biệt, xem xét, hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2015 (hoặc bố trí hỗ trợ có mục tiêu năm 2016 ngoài phần 6,7 lần) là 283,3 tỷ đồng để thanh toán khối lượng đã thực hiện và tiếp tục thực hiện hoàn thành các công việc còn lại của dự án Hợp phần di dân, tái định cư Hồ chứa nước Nước Trong.

2. Về số vốn ứng trước đến nay chưa thu hồi:

Theo số liệu tại Công văn số 6611/BKHĐT-KTĐPLT ngày 17/9/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tổng vốn ứng trước ngân sách trung ương chưa bố trí để thu hồi của tỉnh Quảng Ngãi là 448,622 tỷ đồng, gồm:

(1) Ứng các dự án trong kế hoạch là 152,981 tỷ đồng.

(2) Ứng dự phòng, vượt thu là 182,556 tỷ đồng.

(3) Ứng các chương trình đã kết thúc không còn trong giai đoạn 2016-2020 là 113,085 tỷ đồng.

UBND tỉnh Quảng Ngãi chuẩn xác lại như sau:

Tính đến nay, tổng kế hoạch vốn được trung ương thông báo tạm ứng, ứng trước từ năm 2008-2014 là 886,703 tỷ đồng; lũy kế giá trị giải ngân đến hết thời gian quy định là 864,914 tỷ đồng; kế hoạch đã được trung ương bổ sung để thu hồi là 421,756 tỷ đồng; kế hoạch còn lại chưa được cấp để thu hồi là **443,158 tỷ đồng** (so với số đã giải ngân 864,914 tỷ đồng). Trong đó:

a) Đối với số liệu tại mục *(1) Ứng các dự án trong kế hoạch là 152,981 tỷ đồng*: Số liệu chuẩn xác là ***150,174 tỷ đồng***, khác với thông tin của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp tại 02 nội dung là:

- Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng: 3 tỷ đồng này chưa thực hiện giải ngân nên không tính vào khoản ứng trước chưa bố trí để thu hồi.

- Ứng trước vốn đối ứng dự án ODA: đã thực hiện giải ngân 8,571 tỷ đồng/10 tỷ đồng kế hoạch vốn ứng trước (không phải số liệu 8,378 tỷ đồng).

Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, bổ sung danh mục và bố trí kế hoạch vốn năm 2016 và giai đoạn 2016-2020 (ngoài hạn mức tăng 6,7 lần so với năm 2015) để thu hồi các khoản ứng trước nêu trên theo từng danh mục

cụ thể.

b) Đối với số liệu tại *mục (2) Ứng dự phòng, vượt thu là 182,556 tỷ đồng*: Năm 2009, khi Nhà máy Lọc dầu Dung Quất đi vào hoạt động thì phát sinh số thuế tiêu thụ đặt biệt là 370 tỷ đồng; theo quy định của Luật Ngân sách thì khoản thu này địa phương hưởng 100%.

Tuy nhiên, đây là khoản thu từ dầu khí phát sinh rất lớn trong thời kỳ ổn định ngân sách, nếu để địa phương 100% thì quá lớn, ảnh hưởng đến cân đối ngân sách trung ương. Vì vậy, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình và được Thủ tướng Chính phủ thống nhất điều tiết khoản thu này về trung ương 100% và **hỗ trợ có mục tiêu trở lại cho tỉnh Quảng Ngãi 50%** *(là 185 tỷ đồng)* để đầu tư các dự án trọng điểm trên địa bàn. Trong khi chưa cân đối được nguồn, Thủ tướng cho tạm ứng ngân sách trung ương năm 2009 và ***giao Bộ Tài chính chủ trì phối hợp Bộ Kế hoạch và Đầu tư tìm nguồn xử lý trong quá trình điều hành ngân sách*** (theo chỉ đạo của Thủ tướng tại Công văn số 55/TTg-KTTH ngày 11/01/2010).

(Năm 2010, khoản thu này khoảng 1.450 tỷ đồng, Bộ Tài chính cũng đã ứng cho tỉnh 50% là 720 tỷ đồng và đã bố trí vốn để hoàn trả tạm ứng).

Vì vậy, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính bổ sung kế hoạch vốn cho tỉnh bằng số đã giải ngân là 182,147 tỷ đồng/185 tỷ đồng (ngoài phần 6,7 lần của kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020) để hoàn trả tạm ứng cho ngân sách trung ương (như phần đã tạm ứng của năm 2010).

(Có các văn bản của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính kèm theo)

c) Đối với số liệu tại *(3) Ứng các chương trình đã kết thúc không còn trong giai đoạn 2016-2020 là 113,085 tỷ đồng*:

Năm 2009, là năm đầu tiên triển khai chương trình 30a, trong khi ngân sách trung ương chưa có nguồn bố trí, Thủ tướng Chính phủ đồng ý bố trí tạm ứng kế hoạch cho các địa phương với mỗi huyện 25 tỷ đồng, trong đó, tỉnh Quảng Ngãi có 6 huyện là 150 tỷ đồng (Theo Thông báo số 20/TB-VPCP ngày 17/01/2009 của Văn phòng Chính phủ)

Kết quả lũy kế đã giải ngân là 147,752 tỷ đồng; trong đó trung ương đã bổ sung kế hoạch để thu hồi ứng là 36,915 tỷ đồng *(theo Công văn số 8451/BKH-TH ngày 25/11/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Công văn số 10131/BTC-ĐT ngày 01/8/2011 của Bộ Tài chính)*; còn lại chưa được cấp để thu hồi là ***110,837 tỷ đồng***.

Đây là số vốn nằm trong **hạn mức/năm** mà trung ương đã thông báo cho các huyện để thực hiện chương trình 30a (các năm sau cũng được bố trí tương ứng ở mức này).

Vì vậy, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư chuẩn xác lại thông tin và xem xét trình Thủ tướng Chính phủ tiếp tục cấp bổ sung kế hoạch vốn cho tỉnh Quảng Ngãi (ngoài phần 6,7 lần kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 của tỉnh) để thu hồi khoản ứng trước thực hiện chương trình 30a .

Như vậy, tổng kế hoạch vốn trung ương cho tỉnh tạm ứng, ứng trước đến nay chưa được bổ sung kế hoạch vốn để thu hồi là **443,158 tỷ đồng** *(có phụ lục chi tiết kèm theo).*

Trên đây là số liệu đã ra soát và chuẩn xác theo yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Để tạo điều kiện cho tỉnh Quảng Ngãi xử lý nợ đọng và quyết toán ngân sách các khoản tạm ứng, ứng trước, kính đề nghị Bộ kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận cấp bổ sung kế hoạch vốn cho tỉnh Quảng Ngãi để thanh toán các khoản nợ đọng xây dựng cơ bản và hoàn ứng các khoản ứng trước vốn ngân sách trung ương.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính./.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (b/cáo);
- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Vụ Tổng hợp KTQD; Vụ KTĐP và LT - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh uỷ (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- VPUB: C,PVP, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTH việt 540

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Thích

Biểu số 1

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TÍNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

(Biểu mẫu kèm theo Tờ trình số 4101/TTr-UBND-KTTH ngày 23 tháng 9 năm 2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nguồn vốn	Tổng số DA(3)	Tổng mức đầu tư theo quyết định đã được giao				Lũy kế số vốn đã bố trí bổ sung hằng năm đến hết ngày 31/12/2014				Lũy kế khối lượng thực hiện trước đến ngày 31/12/2014 chưa bố trí kế hoạch thu hồi				Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết ngày 31/12/2014	Lũy kế giải ngân từ KC đến hết ngày 31/01/2015	Nợ đọng XDCB đến 31/12/2014 theo quy định tại khoản 19 Điều 4 Luật Đầu tư công								Dự kiến kế hoạch năm 2015 để thanh toán nợ XDCB		Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 để thanh toán nợ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					Tổng số		Có biên bản nghiệm thu khối lượng trước ngày 01/01/2015		Có biên bản nghiệm thu khối lượng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/5/2015		Sau ngày 31/5/2015 chưa có biên bản nghiệm thu khối lượng		Số dự án được bố trí vốn KH năm 2015 để thanh toán khối lượng nợ	Số vốn KH năm 2015 để thanh toán nợ XDCB	Dự kiến số dự án được bố trí vốn KH trung hạn 5 năm 2016-2020 để thanh toán khối lượng nợ	Dự kiến số vốn KH trung hạn 5 năm 2016-2020 để thanh toán nợ XDCB	
				Nguồn vốn NSTW	Nguồn vốn NSĐP	Các nguồn vốn khác		Nguồn vốn NSTW	Nguồn vốn NSĐP	Các nguồn vốn khác		Nguồn vốn NSTW	Nguồn vốn NSĐP	Các nguồn vốn khác			Số dự án	Số nợ khối lượng hoàn thành chưa bố trí kế	Số dự án	Số nợ khối lượng hoàn thành chưa bố trí kế hoạch	Số dự án	Số nợ khối lượng hoàn thành chưa bố trí kế hoạch	Số dự án	Số nợ khối lượng hoàn thành chưa bố trí kế hoạch					
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	13	14	15	16	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
	TỔNG SỐ	**93**	**8.980.715**	**3.731.022**	**5.086.623**	**163.070**	**3.486.407**	**869.831**	**2.505.490**	**111.087**	**10.000**	**10.000**	**0**	**0**	**4.313.626**	**3.482.062**	**93**	**813.481**	**91**	**766.582**	**1**	**12.748**	**1**	**34.153**	**56**	**366.622**	**55**	**446.448**	
A	**NỢ ĐỌNG XÂY DỰNG CƠ BẢN TRONG KẾ HOẠCH**	**93**	**8.980.715**	**3.731.022**	**5.086.623**	**163.070**	**3.486.407**	**869.831**	**2.505.490**	**111.087**	**10.000**	**10.000**			**4.313.626**	**3.482.062**	**93**	**813.481**	**91**	**766.582**	**1**	**12.748**	**1**	**34.153**	**56**	**366.622**	**55**	**446.448**	
I	**Vốn NSNN**																												
	Trong đó:																												
	- Tổng số dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014	51	1.834.289	944.236	818.115	71.938	1.388.692	714.969	618.054	55.669					1.462.972	1.388.648	51	74.280	50	75.560	1	332			37	47.406	30	26.875	
	- Dự án chuyển tiếp sang năm 2015	42	7.146.426	2.786.786	4.268.508	91.132	2.097.716	154.862	1.887.436	55.418	10.000	10.000			2.850.655	2.093.414	42	739.202	41	691.022		12.416	1	34.153	19	319.216	25	419.573	
1	*Vốn NSTW (1)*	*30*	*1.855.945*	*1.429.786*	*354.573*	*71.586*	*1.162.720*	*847.369*	*259.722*	*55.629*	*10.000*	*10.000*			*1.310.626*	*1.172.712*	*30*	*127.654*	*30*	*127.654*					*22*	*54.226*	*11*	*55.498*	
	Trong đó:																												
	- Tổng số dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014	26	1.346.715	944.236	330.893	71.586	1.024.120	714.969	253.522	55.629	0				1.078.212	1.024.120	26	45.555	26	45.555					18	18.443	9	9.182	
	- Dự án chuyển tiếp sang năm 2015	4	509.230	485.550	23.680	0	138.600	132.400	6.200	0	10.000	10.000			232.414	148.592	4	82.099	4	82.099					4	35.783	2	46.316	
2	*Vốn NSĐP*	*63*	*7.124.770*	*2.301.236*	*4.732.050*	*91.484*	*2.323.688*	*22.462*	*2.245.768*	*55.458*	*0*	*0*	*0*	*0*	*3.003.001*	*2.309.350*	*63*	*685.828*	*61*	*638.928*	*1*	*12.748*	*1*	*34.153*	*34*	*312.396*	*44*	*390.950*	
	Trong đó:																												
	- Tổng số dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014	25	487.574		487.222	352	364.572		364.532	40	0	0	0	0	384.760	364.528	25	28.725	24	30.005	1	332	0	0	19	28.963	21	17.694	
	- Dự án chuyển tiếp sang năm 2015	38	6.637.196	2.301.236	4.244.828	91.132	1.959.116	22.462	1.881.236	55.418	0	0	0	0	2.618.241	1.944.822	38	657.103	37	608.923	0	12.416	1	34.153	15	283.433	23	373.257	
B	**NỢ ĐỌNG XÂY DỰNG CƠ BẢN NGOÀI KẾ HOẠCH**																												

Ghi chú:

- (1) Tính cả số nợ của dự án Hợp phần di dân, tái định cư Hồ chứa nước Nước Trong thì đến 31/12/2014 tổng vốn NSTW nợ đọng XDCB trên địa bàn tỉnh là 410,954 tỷ đồng (127,654 tỷ đồng + 283,3 tỷ đồng)
- (2) Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014, bổ sung tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2014, không bao gồm số vốn ứng trước chưa bố trí kế hoạch để thu hồi.
- (3) Chưa tính số dự án do huyện, xã giao kế hoạch.

Biểu số 2

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ THEO PHÂN CẤP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (VỐN TRONG NƯỚC) CÓ NỢ ĐỌNG XÂY DỰNG CƠ BẢN TỈNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND-KTTH ngày 23 tháng 9 năm 2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư: Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Quyết định đầu tư: TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | TMĐT: Trong đó: NSTW | TMĐT: Trong đó: NSĐP: Ngân sách tỉnh | TMĐT: Trong đó: NSĐP: Ngân sách huyện, xã | TMĐT: Trong đó: Các nguồn vốn khác | Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án từ khởi công đến hết ngày 31/12/2013: Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án từ khởi công đến hết ngày 31/12/2013: Trong đó: NSTW | Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án từ khởi công đến hết ngày 31/12/2013: Trong đó: NSĐP: Ngân sách tỉnh | Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án từ khởi công đến hết ngày 31/12/2013: Trong đó: NSĐP: Ngân sách huyện, xã | Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án từ khởi công đến hết ngày 31/12/2013: Trong đó: Các nguồn vốn khác | Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015: Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015: Trong đó: NSTW | Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015: Trong đó: NSĐP: Ngân sách tỉnh | Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015: Trong đó: NSĐP: Ngân sách huyện, xã | Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015: Trong đó: Các nguồn vốn khác | Nhu cầu kế hoạch năm 2015: Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Nhu cầu kế hoạch năm 2015: Trong đó: NSTW | Nhu cầu kế hoạch năm 2015: Trong đó: NSĐP: Ngân sách tỉnh | Nhu cầu kế hoạch năm 2015: Trong đó: NSĐP: Ngân sách huyện, xã | Nhu cầu kế hoạch năm 2015: Trong đó: Các nguồn vốn khác | Số vốn đã thanh toán từ khi khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Số vốn đã thanh toán từ khi khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Trong đó: NSTW | Số vốn đã thanh toán từ khi khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Trong đó: NSĐP: Ngân sách tỉnh | Số vốn đã thanh toán từ khi khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Trong đó: NSĐP: Ngân sách huyện, xã | Số vốn đã thanh toán từ khi khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Trong đó: Các nguồn vốn khác | Số vốn đã thanh toán từ khi khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước | Số vốn đã thanh toán từ khi khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Trong đó: Thanh toán nợ XDCB | Số vốn đã thanh toán từ khi khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Trong đó: Thanh toán khối lượng hoàn thành | Số vốn đã thanh toán từ khi khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Trong đó: Thanh toán khối lượng hoàn thành chưa có nguồn vốn | Số vốn đã thanh toán từ khi khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Trong đó: Thanh toán khối lượng hoàn thành chưa có nguồn vốn: Thu hồi vốn ứng trước | Số vốn đã thanh toán từ khi khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Trong đó: Thanh toán khối lượng hoàn thành chưa có nguồn vốn: Thanh toán nợ XDCB | Số vốn đã thanh toán từ khi khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Trong đó: Thanh toán khối lượng hoàn thành chưa có nguồn vốn: Thanh toán khối lượng hoàn thành | Số vốn đã thanh toán từ khi khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Trong đó: Thanh toán khối lượng hoàn thành chưa có nguồn vốn: Thanh toán khối lượng hoàn thành chưa có nguồn vốn: Thu hồi vốn ứng trước | Số vốn đã thanh toán từ khi khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Trong đó: Thanh toán khối lượng hoàn thành chưa có nguồn vốn: Thanh toán khối lượng hoàn thành chưa có nguồn vốn: Thanh toán nợ XDCB | Số vốn đã thanh toán từ khi khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Trong đó: Thanh toán khối lượng hoàn thành chưa có nguồn vốn: Thanh toán khối lượng hoàn thành chưa có nguồn vốn: Thanh toán khối lượng hoàn thành | Số vốn đã thanh toán từ khi khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Trong đó: Thanh toán khối lượng hoàn thành chưa có nguồn vốn: Thanh toán khối lượng hoàn thành chưa có nguồn vốn: Thanh toán khối lượng hoàn thành chưa có nguồn vốn | Số vốn đã thanh toán từ khi khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Trong đó: Thanh toán khối lượng hoàn thành chưa có nguồn vốn: Thanh toán khối lượng hoàn thành chưa có nguồn vốn: Thanh toán khối lượng hoàn thành chưa có nguồn vốn: Thu hồi vốn ứng trước | Số vốn đã thanh toán từ khi khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Trong đó: Thanh toán khối lượng hoàn thành chưa có nguồn vốn: Thanh toán khối lượng hoàn thành chưa có nguồn vốn: Thanh toán khối lượng hoàn thành chưa có nguồn vốn: Thanh toán nợ XDCB | Số vốn đã thanh toán từ khi khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Trong đó: Thanh toán khối lượng hoàn thành chưa có nguồn vốn: Thanh toán khối lượng hoàn thành chưa có nguồn vốn: Thanh toán khối lượng hoàn thành chưa có nguồn vốn: Thanh toán khối lượng hoàn thành chưa có nguồn vốn

| TT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư: Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Quyết định đầu tư: TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | TMĐT: Trong đó: NSTW | TMĐT: Trong đó: NSĐP: Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức | TMĐT: Trong đó: NSĐP: Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức: Nguồn vốn tiền sử dụng đất | TMĐT: Trong đó: NSĐP: Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức: Các nguồn vốn khác | Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án từ khởi công đến hết năm 2014 | Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án từ khởi công đến hết năm 2014: Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án từ khởi công đến hết năm 2014: NSTW | Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án từ khởi công đến hết năm 2014: NSĐP: Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức | Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án từ khởi công đến hết năm 2014: NSĐP: Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức: Nguồn vốn tiền sử dụng đất | Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án từ khởi công đến hết năm 2014: NSĐP: Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức: Các nguồn vốn khác | Ước thực hiện vốn NSĐP trong nước cấp bổ sung năm 2014 được bố trí sang kế hoạch năm 2015 | Ước thực hiện vốn NSĐP trong nước cấp bổ sung năm 2014 được bố trí sang kế hoạch năm 2015: Trong đó: NSĐP: Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức | Ước thực hiện vốn NSĐP trong nước cấp bổ sung năm 2014 được bố trí sang kế hoạch năm 2015: Trong đó: NSĐP: Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức: Nguồn vốn tiền sử dụng đất | Lũy kế thanh toán khối lượng thực hiện từ KC đến 31/12/2014 | Lũy kế thanh toán khối lượng thực hiện từ KC đến 31/12/2014: Trong đó: NSĐP: Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức | Lũy kế thanh toán khối lượng thực hiện từ KC đến 31/12/2014: Trong đó: NSĐP: Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức: Nguồn vốn tiền sử dụng đất | Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015 | Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015: Trong đó: NSĐP: Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức | Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015: Trong đó: NSĐP: Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức: Nguồn vốn tiền sử dụng đất | Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2014 | Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2014: Trong đó: NSĐP | Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2014: Trong đó: NSĐP: Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức | Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2014: Trong đó: NSĐP: Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức: Nguồn vốn tiền sử dụng đất | Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2014: Trong đó: Số nợ đọng XDCB phân loại theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức của Thủ tướng Chính phủ | Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2014: Trong đó: Số nợ đọng XDCB phân loại theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức của Thủ tướng Chính phủ: Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2014: Trong đó: Số nợ đọng XDCB phân loại theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức của Thủ tướng Chính phủ: Trong đó: NSĐP | Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2014: Trong đó: Số nợ đọng XDCB phân loại theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức của Thủ tướng Chính phủ: Trong đó: NSĐP: Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức | Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2014: Trong đó: Số nợ đọng XDCB phân loại theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức của Thủ tướng Chính phủ: Trong đó: NSĐP: Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức: Nguồn vốn tiền sử dụng đất | Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2014: Trong đó: Số nợ đọng XDCB phân loại theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức của Thủ tướng Chính phủ: Trong đó: NSĐP: Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức: Các nguồn vốn khác | Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2014: Trong đó: Số nợ đọng XDCB phân loại theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức của Thủ tướng Chính phủ: Trong đó: Số nợ đã thanh toán | Kế hoạch 2015 bố trí để thanh toán nợ XDCB | Kế hoạch 2015 bố trí để thanh toán nợ XDCB: Trong đó: NSĐP | Kế hoạch 2015 bố trí để thanh toán nợ XDCB: Trong đó: NSĐP: Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức | Kế hoạch 2015 bố trí để thanh toán nợ XDCB: Trong đó: NSĐP: Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức: Các nguồn vốn khác | Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020 bố trí để thanh toán nợ XDCB | Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020 bố trí để thanh toán nợ XDCB: Trong đó: NSĐP | Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020 bố trí để thanh toán nợ XDCB: Trong đó: NSĐP: Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức | Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020 bố trí để thanh toán nợ XDCB: Trong đó: NSĐP: Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức: Các nguồn vốn khác |
|---|---|---

| TT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư: Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Quyết định đầu tư: TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | TMĐT: Trong đó: NSTW | TMĐT: Trong đó: NSĐP: Ngân sách tỉnh | TMĐT: Trong đó: NSĐP: Ngân sách huyện, xã | TMĐT: Trong đó: NSĐP: Các nguồn vốn khác | Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án từ khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án từ khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Trong đó: NSTW | Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án từ khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Trong đó: NSĐP: Ngân sách tỉnh | Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án từ khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Trong đó: NSĐP: Ngân sách huyện, xã | Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án từ khởi công đến hết ngày 31/12/2014: Trong đó: NSĐP: Các nguồn vốn khác | Ước thực hiện NSĐP trong năm kế hoạch 2014 của bố trí nguồn để thu hồi: Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ước thực hiện NSĐP trong năm kế hoạch 2014 của bố trí nguồn để thu hồi: Trong đó: NSĐP: Ngân sách tỉnh | Ước thực hiện NSĐP trong năm kế hoạch 2014 của bố trí nguồn để thu hồi: Trong đó: NSĐP: Ngân sách huyện, xã | Lũy kế thanh toán khối lượng hoàn thành từ KC đến 31/12/2014: Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Lũy kế thanh toán khối lượng hoàn thành từ KC đến 31/12/2014: Trong đó: NSTW | Lũy kế thanh toán khối lượng hoàn thành từ KC đến 31/12/2014: Trong đó: NSĐP: Ngân sách tỉnh | Lũy kế thanh toán khối lượng hoàn thành từ KC đến 31/12/2014: Trong đó: NSĐP: Ngân sách huyện, xã | Lũy kế thanh toán khối lượng hoàn thành từ KC đến 31/12/2014: Trong đó: NSĐP: Các nguồn vốn khác | Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/12/2014: Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/12/2014: Trong đó: NSTW | Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/12/2014: Trong đó: NSĐP: Ngân sách tỉnh | Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/12/2014: Trong đó: NSĐP: Ngân sách huyện, xã | Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/12/2014: Trong đó: NSĐP: Các nguồn vốn khác | Số sự dụng vốn đầu tư hàn đến ngày 31/12/2014: Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Số sự dụng vốn đầu tư hàn đến ngày 31/12/2014: Trong đó: NSTW | Số sự dụng vốn đầu tư hàn đến ngày 31/12/2014: Trong đó: NSĐP: Ngân sách tỉnh | Số sự dụng vốn đầu tư hàn đến ngày 31/12/2014: Trong đó: NSĐP: Ngân sách huyện, xã | Số sự dụng vốn đầu tư hàn đến ngày 31/12/2014: Trong đó: NSĐP: Các nguồn vốn khác | Chi tiết khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết ngày 31/12/2012: Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chi tiết khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết ngày 31/12/2012: Trong đó: NSTW | Chi tiết khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết ngày 31/12/2012: Trong đó: NSĐP: Ngân sách tỉnh | Chi tiết khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết ngày 31/12/2012: Trong đó: NSĐP: Ngân sách huyện, xã | Chi tiết khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết ngày 31/12/2012: Trong đó: NSĐP: Các nguồn vốn khác | Ước ngày 31/12/2012 chưa có khối lượng thực hiện: Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ước ngày 31/12/2012 chưa có khối lượng thực hiện: Trong đó: NSTW | Ước ngày 31/12/2012 chưa có khối lượng thực hiện: Trong đó: NSĐP: Ngân sách tỉnh | Ước ngày 31/12/2012 chưa có khối lượng thực hiện: Trong đó: NSĐP: Ngân sách huyện, xã | Ước ngày 31/12/2012 chưa có khối lượng thực hiện: Trong đó: NSĐP: Các nguồn vốn khác | Kế hoạch 2013 bố trí cho dự án hoàn thành theo tuy XDCB: Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Kế hoạch 2013 bố trí cho dự án hoàn thành theo tuy XDCB: Trong đó: NSTW | Kế hoạch 2013 bố trí cho dự án hoàn thành theo tuy XDCB: Trong đó: NSĐP: Ngân sách tỉnh | Kế hoạch 2013 bố trí cho dự án hoàn thành theo tuy XDCB: Trong đó: NSĐP: Ngân sách huyện, xã | Kế hoạch 2013 bố trí cho dự án hoàn thành theo tuy XDCB: Trong đó: NSĐP: Các nguồn vốn khác | Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020 bố trí cho dự án hoàn thành theo tuy XDCB: Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020 bố trí cho dự án hoàn thành theo tuy XDCB: Trong đó: NSTW | Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020 bố trí cho dự án hoàn thành theo tuy XDCB: Trong đó: NSĐP: Ngân sách tỉnh | Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020 bố trí cho dự án hoàn thành theo tuy XDCB: Trong đó: NSĐP: Ngân sách huyện, xã | Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020 bố trí cho dự án hoàn thành theo tuy XDCB: Trong đó: NSĐP: Các nguồn vốn khác |
|---|---|---

| TT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư: số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số | THPT | | | | Lũy kế vốn đã bố trí cho hết ngày 31/12/2014(*) | Tổng số | Trung ương | | | | Ước giải ngân vốn NSNN trong năm đầu kế hoạch 2014 chưa bố trí vượt quá số kế hoạch | Tổng số | Trung ương | | | | Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến 31/12/2014 | Tổng số | Trung ương | | | | Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015 | Tổng số | Trung ương | | | | Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2014 | Tổng số | Trung ương | | | | Chi trả nợ đến ngày 31/01/2015 | Tổng số | Trung ương | | | | Còn nợ đọng XDCB đến ngày 31/01/2015 chưa có khả năng thanh toán | Tổng số | Trung ương | | | | Kế hoạch 2015 bố trí để thanh toán nợ XDCB | Tổng số | Trung ương | | | | Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020 bố trí để thanh toán nợ XDCB | Tổng số | Trung ương | | | | Ghi chú |
|---|---|---

Tỉnh Quảng Ngãi

Biểu số 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN ỨNG TRƯỚC VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐẾN HẾT NĂM 2014 CHƯA BỐ TRÍ NGUỒN ĐỂ THU HỒI

(Kèm theo Công văn số 3[illegible]/UBND-KT[illegible] 23/9/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn TTg cho phép ứng trước từ năm 2010 trở về trước chưa bố trí nguồn để thu hồi			Số vốn TTg cho phép ứng trước trong năm 2011				Số vốn TTg cho ứng trước trong năm 2012				Số vốn TTg cho ứng trước trong năm 2013				Số vốn TTg cho ứng trước trong năm 2014				Lũy kế vốn đã bố trí đến 2014		Số vốn ứng trước tính đến 31/12/2014 chưa bố trí nguồn thu hồi (tính theo số giải ngân đến hết thời gian quy định)	Kế hoạch năm 2015 để thu hồi các khoản ứng trước	Số vốn ứng trước còn lại đến nay chưa bố trí để thu hồi (tính theo số giải ngân đến hết thời gian quy định)	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: NSTW	Tổng số vốn ứng trước	Quyết định của TTg cho phép ứng trước	Số vốn giải ngân đến hết thời gian quy định	Tổng số vốn ứng trước	Quyết định của TTg cho phép ứng trước	Thời gian cho phép giải ngân	Số vốn ứng trước giải ngân đến hết thời gian quy định	Tổng số vốn ứng trước	Quyết định của TTg cho phép ứng trước	Thời gian cho phép giải ngân	Số vốn ứng trước giải ngân đến hết thời gian quy định	Tổng số vốn ứng trước	Quyết định của TTg cho phép ứng trước	Thời gian cho phép giải ngân	Số vốn ứng trước giải ngân đến hết thời gian quy định	Tổng số vốn ứng trước	Quyết định của TTg cho phép ứng trước	Thời gian cho phép giải ngân	Số vốn ứng trước giải ngân đến hết thời gian quy định	Tổng số	Trong đó: thu hồi ứng trước				
	Tổng cộng					5.575.617,9	2.383.478,5	530.000,0		529.898,6	25.000,0			8.571,0	0,0			0,0	55.000,0			42.741,0	23.000,0			23.000,0	1.997.904,0	156.053,2	448.157,4	5.000,0	443.157,4	
I	Ứng trước vốn dự toán NSNN các năm từ 2010 về trước					2.381.647	463.048	153.000		150.000	0			0	0			0	0			0	0			0	602.716	109.138	40.862	0	40.862	
I.1	Hạ tầng KKT Dung Quất					1.094.680	0	150.000	939/QĐ-TTg, 01/7/2009	150.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	679.716	109.138	40.862	0	40.862	
1	Xây dựng kè chắn cát cảng Dung Quất (giđoạn 1)	Bình Sơn	1km	2003-2008		101.800		2.500		2.500																	101.245	2.500	-		-	
2	XD các tuyến đường trục KCN Dung Quất phía Đông (giđoạn II)	Bình Sơn	13,3 km	2008-2012		320.077		16.333		16.333																	294.551	1.663	14.670,100		14.670,100	
3	KDC Tây Bắc Vạn Tường (mở rộng)	Bình Sơn	10,1 ha	2009-2010		41.825		30.000		30.000																	34.981	26.782	3.218,125		3.218,125	
4	Bồi thường, hỗ trợ các DA trong KKT Dung Quất	Bình Sơn		2010				31.867		31.867																	31.867	8.193	23.673,575		23.673,575	
5	Cầu cảng cá Sông Trà Bồng phục vụ TBC	Bình Sơn	90CV	2008-2011		184.000		69.300		69.300																	127.172	50.000	19.300		19.300,000	
6	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giđoạn 2)	Bình Sơn	9 km	2013-2017	117/QĐ-BQL 21/3/2006; 629/QĐ-BQL 23/9/2008	446.978		-		-																	89.900	20.000	-20.000		-20.000	dự án này không nằm trong danh mục ứng
	Dự án 5 triệu ha rừng							3.000		-																	3.000	0				
I.2	Đầu tư chương trình 61 huyện nghèo					468.285	463.048	150.000	20/TB-VPCP ngày 17/1/2009	147.752	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	457.990	36.915	110.837	-	110.837	
I.3	Hạ tầng KKT Dung Quất (ưu tiên vốn NSTW năm 2009 và 2010)					551.236	-	50.000	CV số 8463/VPCP-KTTH ngày 9/12/2008	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78.000	6.000	44.000	-	44.000	
1	Bồi thường, GPMB các DA Tycoons và Doosan (Gđ 1)	Bình Sơn		2008-2009		141.000		26.273		26.273																	26.273	-	26.273		26.273	
2	XD hạ tầng kỹ thuật các KDC trong KKT Dung Quất	Bình Sơn	109ha	2005-2009		330.000		20.000		20.000																	20.000	-	20.000		20.000	
3	Bồi thường, hỗ trợ các DA trong KKT Dung Quất	Bình Sơn						3.727		3.727																	3.727	-	3.727		3.727	
4	Hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải KCN phía Đông Dung Quất	Bình Sơn	15km	2013-2014	1517/QĐ-UBND 20/10/2011	80.236		-		-																	28.000	6.000	-5.000		-6.000	dự án này không nằm trong danh mục ứng
I.4	Tạm ứng NSTW từ nguồn thu thuế tiêu thụ đặc biệt sản phẩm xăng NMLD Dung Quất					267.446	-	185.000	55/TTg-KTTH ngày 11/01/2010	182.147	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	263.452	-	182.147		182.147	
II	Ứng trước NSNN năm 2011 (vốn đối ứng các dự án ODA)					502.685	94.293	-	-	-	10.000	1897/QĐ-TTg, 15/10/2010	31/01/2011	8.571	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	202.889	-	8.571		8.571	
1	Cải thiện môi trường đô thị miền Trung (ADB)		XD HT thoát nước, hồ điều hòa,bãi chôn lấp rác, thiết bị vận chuyển và chôn chất thải	2005-2011	2739/QĐ-CT ngày 17/10/2003	259.234	56.127				7.000			5.991														243.629	-	5.991		5.991	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn TTg cho phép ứng trước từ năm 2010 trở về trước chưa bố trí nguồn để thu hồi			Số vốn TTg cho ứng trước trong năm 2011				Số vốn TTg cho ứng trước trong năm 2012				Số vốn TTg cho ứng trước trong năm 2013				Số vốn TTg cho ứng trước trong năm 2014				Lũy kế vốn đã bố trí đến 2014		Số vốn ứng trước tính đến 31/12/2014 chưa bố trí nguồn thu hồi (tính theo số giải ngân đến hết thời gian quy định)	Kế hoạch năm 2015 để thu hồi các khoản ứng trước	Số vốn ứng trước còn lại đến nay chưa bố trí để thu hồi (tính theo số giải ngân đến hết thời gian quy định)	Ghi chú
					Số Qđ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: NSTW	Tổng số vốn ứng trước	Quyết định của TTg cho phép ứng trước	Số vốn giải ngân đến hết thời gian quy định	Tổng số vốn ứng trước	Quyết định của TTg cho phép ứng trước	Thời gian cho phép giải ngân	Số vốn ứng trước giải ngân đến hết thời gian quy định	Tổng số vốn ứng trước	Quyết định của TTg cho phép ứng trước	Thời gian cho phép giải ngân	Số vốn ứng trước giải ngân đến hết thời gian quy định	Tổng số vốn ứng trước	Quyết định của TTg cho phép ứng trước	Thời gian cho phép giải ngân	Số vốn ứng trước giải ngân đến hết thời gian quy định	Tổng số vốn ứng trước	Quyết định của TTg cho phép ứng trước	Thời gian cho phép giải ngân	Số vốn ứng trước giải ngân đến hết thời gian quy định	Tổng số	Trong đó: thu hồi ứng trước				
2	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc-Quảng Ngãi (Hàn Quốc)	TPQN	1.000-1.200 SV/năm	2005-2014	2863/QĐ-UBND ngày 30/9/2005	92.800	16.000				2.000			2.000													20.755	-	2.000		2.000	
3	Khôi phục 10 hồ chứa nước (viện trợ của JICA)	Bình Sơn, Mộ Đức, Đức Phổ	Cấp nước cho 846 ha đất nc NN	2010-2012		150.651	22.166				1.000			500													18.505	-	500		500	
III	Ứng trước dự toán NSNN năm 2011 (XD các DA đường cứu hộ cứu nạn cho nhân dân trong vùng bão lũ giai đoạn 2011-2015)	Ba Tơ, Minh Long, Sơn hà	L=70km	2011-2015	205/QĐ-UBND ngày 29/1/2011	516.263	516.263			-	15.000	1962/QĐ-TTg, 25/10/2010	31/01/2011	-													15.000		0		0	
IV	Tạm ứng NSTW năm 2013					439.258	399.563	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000		83.399	15.000	8.000		41.835	8.000	93.200	4.000	19.000	-	19.000	
1	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Đá Bàn	Mộ Đức	tưới 100ha đất NN	2012-2015	1555/QĐ-UBND, ngày 17/10/2012	38.161													6.000	1383/TTg-KTTH ngày 30/8/2013	31/3/2014	6.000	8.000	260/TB-VPCP ngày 8/7/2014	31/01/2015	8.000	14.050		14.000		14.000	
1	Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (gđ2)	Lý Sơn	Tổng DT 46,6ha; neo đậu 500 tàu các	2012-2016	1476/QĐ-UBND, ngày 27/10/2010	401.097	399.563												9.000	977/TTg-KTTH ngày 05/7/2013	31/01/2014	9.000						79.150	4.000	5.000		5.000	
V	Ứng trước dự toán NSNN năm 2015					410.397	408.063																15.000			15.000	94.150	-	15.000	5.000	10.000	
1	Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (gđ2)	Lý Sơn	Tổng DT 46,6ha; neo đậu 500 tàu các	2012-2016	1476/QĐ-UBND, ngày 27/10/2010	401.097	399.563																10.000	1861/QĐ-TTg ngày 10/10/2014	30/6/2015	10.000	79.150		10.000	5.000	5.000	
2	Kè đường giao thông liên huyện sông Kôn (ĐT623), dọc sông Kôn thuộc thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	Sơn Hà			801/QĐ-UBND, ngày 27/5/2015	9.300	9.300																5.000	1861/QĐ-TTg ngày 10/10/2014	30/6/2015	5.000	5.000		5.000		5.000	
VII	Ứng trước vốn NSNN kế hoạch năm 2015-2016					38.401	38.401	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000	2296/TTg-KTTH ngày 20/12/2013	31/12/2014	27.741	-	-	-	-	40.300	-	27.741	-	27.741	
1	Kè chống sạt lở xã An Bình, huyện Lý Sơn	Lý Sơn	L=257,6 m	2013-2015	2095/QĐ-UBND, ngày 25/12/2013	38.401	38.401												40.000	2296/TTg-KTTH ngày 20/12/2013	31/12/2014	27.741					40.300		27.741		27.741	

Ghi chú: Năm 2014 Trung ương đã bố trí vốn để thu hồi ứng trước đối với Hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất tổng số là 26.000 triệu đồng của 02 dự án Hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải KCN phía Đông Dung Quất 6.000 triệu đồng và Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2) 20.000 triệu đồng. Tuy nhiên 02 dự án này không nằm trong các danh mục dự án tạm ứng đã báo cáo ở biểu trên.